| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4 – THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 16/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 12 - 02 – 2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH KHU VỰC 4 - THANH HÓA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Hùng.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Phạm Văn Hay

Ông Nguyễn Văn Thơm

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2025/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T - sinh năm: 2000; Có đơn xét xử vắng mặt

HKTT: Thôn 6, phường Nam Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Thôn M, xã Q, tỉnh Thanh Hóa.

**Bị đơn:** Anh Phạm Hữu M - sinh năm: 1998; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 6, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M tự nguyện kết hôn với nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S (Nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa vào năm 2019. Sau khi cưới

nhau về vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là anh M thường xuyên chơi bời, nợ nần, không đi làm kiếm tiền phụ giúp công việc gia đình và chăm sóc con nhỏ. Một mình chị T phải gồng gánh kinh tế của gia đình. Chị T đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh M không thay đổi, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung khiến vợ chồng thường xuyên cải vả. Mâu thuẫn gay gắt, được hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay, không ai quan T đến ai nữa. Nay xét thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của chị T được giải quyết ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung, là cháu Phạm Hữu Huy H - sinh ngày 31/3/2020 và cháu Phạm Anh T1 – sinh ngày 25/7/2022. Nay anh M đồng ý để chị T nuôi cả 02 con thì chị đề nghị giải quyết cho chị được nuôi dưỡng hai cháu Huy H và cháu Anh T1. Chị yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/cháu/tháng (hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2026 đến khi cháu Huy H và cháu Anh T1 thành niên. Về công việc và thu nhập thì chị T hiện nay đang kinh doanh buôn bán bánh kẹo, thu nhập hàng tháng bình quân khoảng 15.000.000 đồng, đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc các con.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu xem xét, giải quyết.

*Đối với bị đơn anh Phạm Hữu M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S (nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi về chung sống vợ chồng bình thường đến năm 2025 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trước đây anh M có chơi bời, nợ nần làm ảnh hưởng đến kinh tế và hạnh phúc gia đình. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh tại Tòa án, xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn đoàn tụ để nuôi dạy các con nên anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng anh được đoàn tụ.

Về con chung: Anh M và chị T có 02 con chung, là cháu Phạm Hữu Huy H - sinh ngày 31/3/2020 và cháu Phạm Anh T1 – sinh ngày 25/7/2022. Nếu phải ly hôn anh M có nguyện vọng giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng/cháu/tháng (4.000.000 đồng/02 cháu/tháng).

Về tài sản, công nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Phạm Hữu M.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của đương sự để giao con theo quy định, cần giao cháu Phạm Hữu Huy H và cháu Phạm Anh T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và buộc anh M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000đồng/02 cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2026 đến khi cháu Phạm Hữu Huy H và cháu Phạm Anh T1 thành niên.

Về tài sản, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Buộc chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Phạm Hữu M phải chịu án phí cấp dưỡng định kỳ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Do bị đơn anh Phạm Hữu M có nơi cư trú tại phường Nam Sầm Sơn nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 là đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại

tại Tòa án. Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; điểm b khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Hữu M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh M vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng và trở ngại khách quan; nguyên đơn chị Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M và chị T.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M đã thực hiện lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả chị và anh không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M chơi bời dẫn đến nợ nần làm ảnh hưởng đến kinh tế và hạnh phúc gia đình. Ngoài ra vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vả, nên đã sống ly thân nhau từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay, không ai quan T đến ai. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải những không có kết quả. Như vậy, mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nguyện vọng xin ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến của Kiểm sát viên, cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Phạm Hữu M là phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung, là cháu Phạm Hữu Huy H - sinh ngày 31/3/2020 và cháu Phạm Anh T1 – sinh ngày 25/7/2022. Nay anh M đồng ý để chị nuôi cả 02 cháu thì chị đề nghị giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu Huy H và cháu Anh T1. Chị yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/cháu/tháng (4.000.000 đồng/02 cháu/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2026 đến khi cháu Huy H và cháu Anh T1 thành niên.

Xét thấy việc nuôi dạy con cái là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, ai cũng có quyền này. Nguyện vọng của chị T và anh M là chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Hữu Huy H và cháu Phạm Anh T1 nên cần giao 02 cháu

cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, về nguyện vọng nuôi con của chị T là phù hợp và có căn cứ. Cần giao cháu Phạm Hữu Huy H và cháu Phạm Anh T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T thì thấy: Việc cấp dưỡng nuôi con của cha mẹ đối với con cái sau ly hôn là nghĩa vụ chung, bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng một phần cho bên nuôi con. Tuy nhiên mức cấp dưỡng phải phù hợp đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho con và người cấp dưỡng, yêu cầu cấp dưỡng của chị T là 2.000.000 đồng/cháu/tháng (hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng) thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01 năm 2026 đến khi cháu Phạm Hữu Huy H và cháu Phạm Anh T1 thành niên là phù hợp với Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5].Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Lê Thị T phải chịu; án phí dân sự về cấp dưỡng anh Phạm Hữu M phải chịu theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với anh Phạm Hữu M.

**Xử:**

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Phạm Hữu M;

Về con chung: Giao cháu Phạm Hữu Huy H và cháu Phạm Anh T1 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Anh M có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/cháu/tháng (hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2026 cho đến khi cháu Huy H và cháu Anh T1 thành niên.

Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số: 0002525 ngày 03/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Phạm Hữu M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai, chị Lê Thị T và anh Phạm Hữu M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- UBND phường N;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(đã ký)***

**Nguyễn Văn Hùng**